ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ LỘC TẤN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2378 /QĐ-UBND	*Lộc Tấn, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng đường từ Cổng chào ấp 10 đi ấp 11B, xã Lộc Tấn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đầu tư công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 22/8/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 212/2026/NĐ-CP ngày 17/6/2026 của Chính phủ quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 88/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh

Đồng Nai về ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn năm 2026 - 2030 xã Lộc Tấn;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND xã Lộc Tấn về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng đường từ cổng chào ấp 10 đi ấp 11B, xã Lộc Tấn;

Căn cứ Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Lộc Tấn về việc phê duyệt hình thức quản lý dự án và giao nhiệm vụ chủ đầu tư;

Theo Thông báo số 33/TB-KQTĐ ngày 18/10/2026 của Phòng Kinh tế và đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 1170/TTr-PKT ngày 19/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng đường từ cổng chào ấp 10 đi ấp 11B, xã Lộc Tấn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường từ cổng chào ấp 10 đi ấp 11B, xã Lộc Tấn.

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

+ Nhóm dự án: Nhóm C.

+ Loại công trình: Công trình giao thông.

+ Cấp công trình: Cấp IV.

+ Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Thời hạn sửa chữa các lớp áo đường là 05 năm, thời hạn sửa chữa toàn bộ kết cấu móng - mặt đường là 15 năm.

3. Mã định danh: chưa có.

4. Địa điểm xây dựng dự án: Ấp Thiện Phát và ấp Lộc Thiện, xã Lộc Tấn, Thành phố Đồng Nai.

- Diện tích sử dụng đất của dự án: khoảng 8.832 m^2.

- Phạm vi đầu tư của dự án: Nâng cấp, mở rộng đường từ Cổng chào ấp 10 đi ấp 11B cũ (nay là Ấp Thiện Phát đi ấp Lộc Thiện), tổng chiều dài 1.098,39m.

+ Điểm đầu tuyến: Cổng chào ấp 10 (trước sáp nhập ấp).

+ Điểm cuối tuyến: Ngã 3 Trường Mẫu giáo Hoa Mai.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Lộc Tấn.

6. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Lộc Tấn.

7. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng:

- Tên nhà thầu: Công ty TNHH Nguyễn Hoàng.

- Mã số doanh nghiệp: 3800409284.

8. Mục tiêu dự án:

- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường hiện hữu, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã.

- Khắc phục tình trạng mặt đường xuống cấp, ngập úng cục bộ. Nâng cao năng lực khai thác của tuyến đường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa.

- Cải thiện cảnh quan, vệ sinh môi trường theo hướng xanh - sạch - đẹp.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

Cấp hạng thiết kế của tuyến được chọn theo tiêu chuẩn là Cấp VI (theo TCVN 4054-2005), với các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu sau:

- Nhóm công trình: Nhóm C.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Loại công trình: Công trình giao thông.

- Cấp kỹ thuật công trình: Cấp VI miền núi.

- Tốc độ thiết kế: V_{tk} = 30Km/h.

- Tải trọng trục tính toán P_{tt}: 10 Tấn/trục.

- Tải trọng xe thiết kế cầu, cống: HL93.

- Tổng chiều dài: 1.098,39m.

** Đoạn từ Km0+00 đến Km0+700:*

- Chiều rộng mặt đường: 7,0m.

- Độ dốc ngang mặt đường: 2,00%.

- Bề rộng lề gia cố: 2bên x1,0m = 2,0m.

- Độ dốc ngang lề gia cố: 2,00%.

- Chiều rộng nền đường: 9m.

- Kết cấu áo đường phần đường láng nhựa hiện hữu (từ trên xuống):

+ Lớp bê tông nhựa nóng C12.5 dày 7cm, E≥150MPa, K≥0.98.

+ Lớp nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m^2.

+ Bù vênh lớp cấp phối đá dăm lớp dưới dày trung bình 15cm, E≥145MPa, K≥0,98.

+ Mặt đường hiện hữu được cày sọc, tạo nhám.

- Kết cấu áo đường phần mở rộng (từ trên xuống):

+ Lớp bê tông nhựa nóng C12.5 dày 7cm, E≥150MPa, K≥0.98.

+ Lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn 1,0kg/m^2.

+ Cấp phối đá dăm lớp trên dày 15cm, E≥145MPa, K≥0.98.

+ Cấp phối đá dăm lớp dưới dày 15cm, E≥125MPa, K≥0.98.

+ Đắp đất C3 (sỏi đỏ) dày 15cm, E≥105MPa, K≥0.98

+ Đào, đắp nền đường đến cao độ thiết kế, lu lèn đạt K≥0.98.

- Giao lộ và vuốt nối:

+ Kết cấu áo đường phần vuốt nối như sau:

• Bê tông nhựa C12.5 dày 7 cm, mô đun đàn hồi E ≥ 150 MPa, độ chặt K ≥ 0,98.

• Lớp nhựa thấm bám, nhựa pha dầu tiêu chuẩn 1,0 kg/m^2.

• Cấp phối đá dăm lớp trên dày trung bình 15 cm, E ≥ 145 MPa, K ≥ 0,98.

• Đắp đất C3 (sỏi đỏ) dày 15cm, E ≥ 105 MPa, K ≥ 0,98.

• Đào nền đường đến cao độ thiết kế, lu lèn đạt K ≥ 0,98.

+ Xử lý mối nối tiếp giáp: Tiến hành cào sọc mặt đường nhựa hiện hữu, cắt thẳng mép tiếp giáp, vệ sinh sạch bụi bẩn và tưới nhựa thấm bám kỹ trước khi thảm lớp bê tông nhựa C12.5 hoàn thiện để chống thấm và tạo sự liên kết êm thuận giữa đường cũ và phần vuốt nối mới.

- Hệ thống thoát nước dọc:

+ Làm mới mương bê tông đậy đan: đoạn từ Km0+00 đến Km0+480, hai bên.

+ Làm mới mương bê tông đậy đan: đoạn từ Km0+600 đến Km0+680, hai bên.

+ Làm mới mương bê tông không đậy đan: đoạn từ Km0+480 đến Km0+600, trái tuyến.

+ Làm mới mương bê tông đậy đan: đoạn từ Km0+480 đến Km0+600, phải tuyến.

- Hệ thống thoát nước ngang:

+ Tận dụng lại cống hộp hiện hữu kích thước 80x80cm, L=9m, nối dài hạ lưu 3m, thượng lưu 3m tại Km0+01.

+ Tận dụng lại cống hộp hiện hữu kích thước 80x80cm, L=5,5m, nối dài hạ lưu 2m, thượng lưu 2m tại Km0+210.

+ Làm cống ngang đường kích thước 80x80cm, dài 9m tại Km0+390.

- Kết cấu lề gia cố từ trên xuống dưới đoạn Km0+00 đến Km0+680 “hai bên” như sau:

+ Bê tông đá 1x2 M200 dày 15cm;

+ Lớp giấy dầu cách ly;

+ Đào, đắp đất lề đường đến cao độ thiết kế, lu lèn K=0,95.

** Đoạn từ Km0+700 đến Km1+098,39:*

- Chiều rộng mặt đường hiện hữu: 5,0m.

- Hệ thống thoát nước dọc:

+ Lắp đặt mới tấm đan kích thước (80x100)cm trên mương xây đá hộc hiện hữu, đoạn từ Km0+753 đến Km0+804, Km0+816 đến Km0+881, Km0+895 đến Km0+989, "bên phải tuyến".

+ Lắp đặt mới tấm đan kích thước (100x100)cm trên mương xây đá hộc hiện hữu Km0+756 đến Km0+804, Km0+814 đến Km0+825, Km0+833 đến Km0+949, Km0+957 đến Km0+963, "bên trái tuyến".

- Hệ thống thoát nước ngang: Tận dụng lại cống hộp hiện hữu trên đoạn tuyến.

10. Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng: *tại phụ lục đính kèm.*

11. Tổng mức đầu tư dự án: 8.940.000.000 đồng *(Bằng chữ: Tám tỷ, chín trăm bốn mươi triệu đồng).*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng và nhà tạm thi công:	7.983.384.896	đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	218.722.874	đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	600.263.328	đồng.
- Chi phí khác:	105.461.574	đồng.
- Chi phí dự phòng:	32.167.328	đồng.

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026 - 2027.

- Giai đoạn thực hiện dự án: Quý IV/2026 - Quý III/2027.

- Giai đoạn hoàn thành, nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng: Năm 2027.

13. Nguồn vốn đầu tư: Đầu tư công ngân sách xã năm 2026 - 2027.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức quản lý dự án thông qua thuê tư vấn quản lý dự án.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): không có.

Đối với các đoạn tuyến có chiều rộng nhỏ cần phải được mở rộng thêm để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ được thực hiện theo hình thức Nhà nước và Nhân dân cùng làm. Trong đó, Nhà nước bố trí vốn để thực hiện phần xây dựng, người dân tự nguyện tặng cho quyền sử dụng đất (hiến đất) và di dời vật kiến trúc, cây trồng nằm trong phạm vi xây dựng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các bước

tiếp theo của dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng, đất đai, môi trường, đấu thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND xã về tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng trong quá trình triển khai thực hiện dự án đến khi hoàn thành, bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Quản lý, sử dụng vốn đầu tư đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

2. Phòng Kinh tế xã chịu trách nhiệm tham mưu UBND xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư xây dựng. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án theo đúng quy định pháp luật và thẩm quyền được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng Phòng Kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND xã;
- LĐVP, CVVP (MH);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ LỘC TẤN T.P BẢO LỘC T. LÂM ĐỒNG

Nguyễn Mạnh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỘC TẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Đính kèm theo Quyết định số 2378 /QĐ-UBND ngày 20 /10/2026 của UBND xã Lộc Tấn)

Đơn vị tính: đồng.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**7.392.023.052**	**591.361.844**	**7.983.384.896**	**Gcpxd**
1.1	*Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công*				*7.232.899.268*	*578.631.941*	*7.811.531.209*	*Gxd*
	+ PHẦN ĐƯỜNG				3.924.832.042	313.986.563	4.238.818.605	Gxd.1
	+ PHẦN THOÁT NƯỚC				3.308.067.226	264.645.378	3.572.712.604	Gxd.2
1.2	*Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công*				*159.123.784*	*12.729.903*	*171.853.687*	*Gnt*
	+ PHẦN ĐƯỜNG				86.346.305	6.907.704	93.254.009	
	+ PHẦN THOÁT NƯỚC				72.777.479	5.822.198	78.599.677	
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,024 %**		**3,024% x (Gxd+)**	**218.722.874**		**218.722.874**	**Gqlda**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**555.799.378**	**44.463.950**	**600.263.328**	**Gtv**
3.1	*Chi phí khảo sát*				*30.521.628*	*2.441.730*	*32.963.358*	*Gtv.1*
3.2	*Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật*	*2,965 %*		*2,96507% x (Gxd+)*	*214.460.526*	*17.156.842*	*231.617.368*	*Gtv.2*
3.3	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế*	*0,170 %*	*1,2*	*0,17% x 1,2 x Gxd*	*14.755.115*	*1.180.409*	*15.935.524*	*Gtv.3*
3.4	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán*	*0,166 %*	*1,2*	*0,166% x 1,2 x Gxd*	*14.407.935*	*1.152.635*	*15.560.570*	*Gtv.4*
3.5	*Chi phí thẩm tra ATGT (Giai đoạn trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác)*			*bảng tính*	*24.408.010*	*1.952.641*	*26.360.651*	*Gtv.5*

3.6	*Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng*	*0,346 %*		*0,346% x GXD(Dự toán gói thầu)*	*25.576.400*	*2.046.112*	*27.622.512*	*Gtv.6*
3.7	*Chi phí giám sát thi công xây dựng*	*3,203 %*		*3.203% x Gxd*	*231.669.764*	*18.533.581*	*250.203.345*	*Gtv.6*
4	**Chi phí khác**				**99.125.102**	**6.336.473**	**105.461.574**	**Gk**
4.1	*Chi phí hạng mục phụ trợ đảm bảo giao thông*			*bảng tính*	*15.801.742*	*1.264.139*	*17.065.881*	*Gk.1*
4.2	*Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)*	*0,019 %*	*0,5*	*0.019% x0.5x Gtmdt*	*849.300*		*849.300*	*Gk.2*
4.3	*Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán*	*0,428 %*	*0,5*	*0.428% x0.5x (Gtmdt-Gdp1)*	*19.069.888*		*19.069.888*	*Gk.3*
4.4	*Chi phí kiểm toán độc lập*	*0,712 %*		*0.712% x (Gtmdt-Gdp1)*	*63.404.171*	*5.072.334*	*68.476.505*	*Gk.4*
5	**Chi phí dự phòng**			**Gdp1**	**32.167.328**	**0**	**32.167.328**	**Gdp**
5.1	*Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh*	*0,361 %*		*0,361% x (Gcpxd+Gqlda+Gtv+Gk)*	*32.167.328*		*32.167.328*	*Gdp.1*
	TỔNG CỘNG				**8.297.837.733**	**642.162.266**	**8.940.000.000**	**Gtmdt**
Bằng chữ: Tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng chẵn./.								

BẢNG DANH MỤC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG

1. Tiêu chuẩn - Quy phạm về khảo sát

STT	Số hiệu	Tên Tiêu chuẩn - Quy trình
1	TCVN 4419:1987	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản
2	TCCS 31:2020/TCĐBVN	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát
3	TCVN 9398:2012	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung
4	TCVN 9401:2012	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình
5	TCVN 8861:2011	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng
6	TCVN 8867:2011	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman
7	TCVN 9402:2012	Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ
8	TCVN 13346:2021	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát và thiết kế

2. Tiêu chuẩn - Quy phạm về thiết kế

STT	Số hiệu	Tên Tiêu chuẩn - Quy trình
1	TCCS 37:2022/TCĐBVN	Áo đường mềm - Yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế theo chỉ số kết cấu (SN)
2	TCCS 38:2022/TCĐBVN	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế
3	TCCS 39:2022/TCĐBVN	Thiết kế mặt đường bê tông nhựa nóng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông
4	TCVN 7957: 2023	Thoát nước mạng lưới bên ngoài và công trình
5	TCVN 4054: 2005	Đường ô tô yêu cầu thiết kế
6	TCVN 10380: 2014	Đường giao thông nông thôn yêu cầu thiết kế
7	TCVN 5574: 2018	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép
8	TCVN 13592:2022	Đường đô thị Yêu cầu thiết kế

3. Tiêu chuẩn - Quy phạm về vật liệu, thi công và nghiệm thu

STT	Số hiệu	Tên Tiêu chuẩn - Quy phạm
1	TCVN 8859 : 2011	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu
2	TCVN 4447 - 2012	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu

STT	Số hiệu	Tên Tiêu chuẩn - Quy phạm
3	TCVN 9115:2019	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu
4	TCVN 4453: 1995	Quy trình thi công và nghiệm thu các kết cấu BT và BTCT toàn khối
5	TCVN 9361: 2012	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu
6	TCVN 4516 - 1988	Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy trình thi công và nghiệm thu
7	TCVN 8859: 2012	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu
8	TCVN 8865:2011	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI
9	TCVN 8864: 2011	Mặt đường ô tô - xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m
10	TCVN 8819 : 2011	Mặt đường bê tông nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu
11	TCVN 8818 - 1: 2011 đến TCVN 8818 - 5: 2011	Nhựa đường lỏng - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
12	TCVN 9377-1:2012	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu
13	TCVN 9113: 2012	Ống bê tông cốt thép thoát nước
14	TCVN 9436: 2012	Nền đường ô tô - thi công và nghiệm thu
15	TCVN 7887:2018	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ

4. Tiêu chuẩn - Quy phạm về quản lý thi công và an toàn lao động

STT	Số hiệu	Tên Tiêu chuẩn - Quy phạm
1	TCVN 4055: 2012	Tổ chức thi công
2	TCVN 5637 - 1991	Quản lý chất lượng xây lắp công trình - Nguyên tắc cơ bản
3	TCVN 4087 - 2012	Sử dụng máy xây dựng - Yêu cầu chung
4	TCVN 5640 - 1991	Bàn giao công trình xây dựng - Nguyên tắc cơ bản
5	TCVN 5308: 1991	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
6	TCVN 3153:1979	Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động - Các khái niệm cơ bản - Thuật ngữ và định nghĩa
7	TCVN 3146 - 1986	An toàn hàn điện
8	TCVN 3254 - 1989	An toàn cháy - Yêu cầu chung

STT	Số hiệu	Tên Tiêu chuẩn - Quy phạm
9	TCVN 3255 - 1986	An toàn nổ - Yêu cầu chung
10	TCVN 4244:2005	Thiết bị nâng - thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật

5. Tiêu chuẩn - Quy phạm về vật liệu xây dựng

STT	Số hiệu	Tên Tiêu chuẩn - Quy phạm
1	TCVN 8871-1+6:2011	Vải địa kỹ thuật - Phần 1 ÷ 6: Phương pháp thử
2	TCVN 7570 : 2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật
3	TCVN 7572 : 2018	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử
4	TCVN4506:2012	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật
5	TCVN1651:2018	Thép cốt bê tông
6	TCVN4399:2008	Thép và sản phẩm thép - Yêu cầu kỹ thuật chung khi cung cấp
7	TCVN2682:2020	Xi măng poóclăng
8	TCVN6260:2020	Xi măng poóc lăng hỗn hợp
9	TCVN 6025 - 1995	Bê tông phân mác theo cường độ nén
10	TCVN 8826: 2011	Phụ gia hoá học cho bê tông
11	TCVN 9844:2013	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu
12	TCVN 7571:2017 (1, 2, 5, 11, 15, 16)	Thép hình cán nóng - Kích thước - Dung sai - Đặc tính mặt cắt
13	TCVN 4316:2007	Xi măng Pooc lăng xỉ lò cao

- Các tiêu chuẩn quy phạm chuyên ngành liên quan khác.